

VỀ CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA

HOÀNG TUẤN

Sự phát triển của các công ty đa quốc gia (CTDQG- Les Multinationales) không phải là một hiện tượng mới gần đây. Ngày ra đời của chúng gắn liền với định nghĩa mà người ta gán cho chúng. Nhưng mọi định nghĩa về CTDQG từng ngày một trở nên không đúng vững bởi chính sự phát triển càng lúc càng đa dạng của loại công ty này. Các xu hướng hiện thời của sự phát triển này là ưu thế của Hoa Kỳ, sự vươn lên của Nhật Bản, sự tập trung gia tăng việc đầu tư trực tiếp vào nước ngoài được dành cho các nước phát triển và mở rộng ra khu vực thứ ba (tức khu vực thương mại, ngân hàng, bảo hiểm...). Căn cứ vào các xu hướng này, người ta có thể rút ra các sách lược hành động chủ yếu của các CTDQG để dẫn đến một hệ thống cho phép định nghĩa về chúng.

Các định nghĩa về CTDQG rất nhiều và không tập trung. Chúng xuất phát từ ý kiến của các người lãnh đạo CTDQG, các nhà luật học, các tổ chức quốc tế; chúng cũng xuất phát từ những công trình nghiên cứu ở các trường đại học về kinh tế quốc tế, kinh tế công nghiệp và quản trị xí nghiệp. Chúng dựa trên các tiêu chuẩn cũng đa dạng như sự có mặt của đầu tư nước ngoài trực tiếp, con số các quốc gia tiếp nhận các chi nhánh, và sách lược của công ty, qui mô của nó, quốc tịch của các chủ tư bản, tỉ lệ doanh số (hoặc số nhân viên hiệu dụng) ở nước ngoài so với toàn bộ doanh số (nhân viên) của công ty...

Vậy CTDQG là gì?

Theo một định nghĩa nổi tiếng của Vernon: "CTDQG là một công ty lớn có chi nhánh công nghiệp tối thiểu là ở sáu nước ngoài". Căn cứ trên mô hình của các CTDQG Mỹ, định nghĩa này tỏ ra tùy tiện và lỗi thời. Tại sao lại sáu mà không phải là mười nước ngoài hoặc là hai? Tại sao những hoạt động ngoài công nghiệp không được tính vào, trong khi ngày nay chúng năng động hơn cả?... Michalet đưa ra một định nghĩa trong quyển Chủ nghĩa Tư bản Thế giới như sau: "CTDQG là một công ty (hay một nhóm công ty) phần nhiều có qui mô lớn, khởi đi từ nền tảng quốc gia, đã thiết lập nhiều chi nhánh nước ngoài ở nhiều quốc gia khác, với một sách lược và một tổ chức được hiểu là có tầm cỡ thế giới". Định nghĩa được mở rộng. Khái niệm về "nền tảng quốc gia" cho phép phân biệt các CTDQG Mỹ hay Pháp hay Nhật tùy theo xuất thân của chúng, "nhiều chi nhánh và nhiều quốc gia" giúp cho việc so sánh mức độ đa quốc gia hoá nhiều hay ít của các công ty được uyển chuyển và tiện lợi. Nhưng định nghĩa vẫn không vì thế mà hoàn chỉnh. Chỉ một CTDQG thực sự có được cơ cấu thế giới từ lâu là công ty IBM, còn lại thì sao? "Qui mô lớn" không cho thấy rõ nhiều công ty nhỏ và vừa hiện nay đã trở thành CTDQG. Sự thiết lập các chi nhánh tương ứng với việc đầu tư nước ngoài trực tiếp, mà đánh giá về việc này lại hết sức phức tạp. Nói chung nên giữ lại định nghĩa của Michalet, nhưng phải thừa nhận rằng định nghĩa về CTDQG là một vấn đề thường xuyên diễn biến theo lịch sử của chúng.

(Theo Wladimir Andref: Les Multinationales-La Découverte, 1990)



CÁC HÌNH THỨC CÔNG TY TRONG MỘT NỀN KINH TẾ HỖN HỢP

NGUYỄN ĐÌNH THỌ

Có nhiều hình thức tổ chức doanh nghiệp ở các nước vận hành nền kinh tế hỗn hợp tùy theo luật doanh nghiệp của nước đó. Tuy nhiên, có thể chia thành 3 dạng chính, đó là:

(1) Doanh nghiệp*1 người (sole proprietorships) là hình thức tổ chức trong đó quyền sở hữu và quyền quản lý doanh nghiệp thuộc một cá nhân. Đây là hình thức tổ chức kinh doanh đơn giản và lâu đời nhất.

(2) Công ty hợp danh (partnerships) là hình thức tổ chức trong đó 2 hay nhiều người (thân, quen nhau) tự nguyện hùn vốn và quản lý kinh doanh thông qua sự thỏa thuận bằng văn bản gọi là điều lệ công ty hợp danh (articles of partnership).

Có 2 dạng người hùn vốn trong công ty hợp danh:

- Loại thông thường (general partners) là những người hùn chịu trách nhiệm vô hạn (2) đối với công nợ của công ty.

- Loại hữu hạn (limited partners) là những người hùn chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn (2) đối với công nợ của công ty.

Công ty hợp danh là loại công ty đối nhân (3).

3. Công ty cổ phần (corporations) là hình thức tổ chức do 2 người (cá nhân, tổ chức) trở lên tự nguyện (thông qua điều lệ) góp vốn lại thông qua việc mua cổ phiếu (shares) của công ty phát hành. Những người góp vốn này được gọi là cổ đông (shareholders), họ chịu trách nhiệm hữu hạn và được chia cổ tức (divident) theo số cổ phiếu sở hữu dựa vào lợi nhuận hàng năm của công ty. Quản trị công ty là nhiệm vụ của Hội đồng quản trị (Board of directors) do đại hội cổ đông bầu và Tổng giám đốc (president) do hội đồng quản trị bầu. Công ty cổ phần là loại công ty đối vốn (3).

Có nhiều loại công ty cổ phần. Theo luật thương mại Anh, có 2 loại chính:

- Công ty công cộng (public joint-stock company) là loại công ty có số cổ đông lớn (7) và cổ phiếu của nó về nguyên tắc (4) được phép trao đổi, mua bán trên thị trường chứng khoán (stock-exchange market). Tương đương với loại này ở Pháp là công ty vô danh (S.A), ở Mỹ là công ty mở (Open corporation); Luật Công ty Việt Nam là công ty cổ phần.

- Công ty riêng (private joint-stock company) là loại công ty có số cổ đông hạn chế (từ 2 đến 50) và cổ phiếu của nó không được mua bán trên thị trường chứng khoán. Tương đương với nó là công ty trách nhiệm hữu hạn của Pháp (S.A.R.L) và công ty đóng (close corporation) của Mỹ. Luật Công ty Việt Nam cũng gọi là công ty trách nhiệm hữu hạn.

CHÚ THÍCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ